

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
SỐ 277 - VẠN XUÂN - HẠ MỠ - ĐAN PHƯỢNG - HÀ NỘI
MST: 0107409148

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

Các biểu gồm:

- 1/ Báo cáo của Ban Giám đốc
- 2/ Bảng cân đối tài chính
- 3/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 4/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 5/ Thuyết minh báo cáo tài chính
- 6/ Giải trình và phụ lục giải trình

Hà Nội, tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 23
<u>Phụ lục:</u>	
Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Bà Lê Thị Mai	Thành viên
Ông Phạm Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Thành	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Công	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		328,549,326,718	159,778,622,917
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10,211,870,366	10,444,286,455
111	1. Tiền		10,211,870,366	10,444,286,455
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3,000,000,000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,000,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8,050,464,791	13,911,244,791
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7,113,253,461	13,225,225,500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	810,291,730	626,007,117
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		126,919,600	60,012,174
140	IV. Hàng tồn kho	7	305,222,019,036	134,054,140,864
141	1. Hàng tồn kho		305,222,019,036	134,336,320,208
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(282,179,344)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,064,972,525	1,368,950,807
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	100,866,988	99,569,456
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,964,105,537	1,269,381,351
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		68,689,503,567	73,296,962,803
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		68,444,679,552	72,917,699,362
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	51,540,863,901	55,960,359,895
222	- Nguyên giá		70,615,014,816	68,473,986,659
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19,074,150,915)	(12,513,626,764)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	16,903,815,651	16,957,339,467
228	- Nguyên giá		17,055,346,648	17,055,346,648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(151,530,997)	(98,007,181)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		244,824,015	379,263,441
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	244,824,015	379,263,441
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		397,238,830,285	233,075,585,720

148
Y
PHÁP
M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		73,081,222,051	68,892,637,022
310	I. Nợ ngắn hạn		68,324,554,454	61,530,620,422
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1,346,403,713	3,543,841,864
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	474,003,925	1,349,352,970
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	553,181,922	285,977,775
314	4. Phải trả người lao động		457,055,128	392,100,604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	85,123,925	107,379,075
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	35,613,469	331,189,696
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	65,373,172,372	55,520,778,438
330	II. Nợ dài hạn		4,756,667,597	7,362,016,600
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	4,756,667,597	7,362,016,600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		324,157,608,234	164,182,948,698
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	324,157,608,234	164,182,948,698
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		316,400,000,000	158,400,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		316,400,000,000	158,400,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(330,000,000)	(187,000,000)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40,000)	(40,000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8,087,648,234	5,969,988,698
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5,969,988,698	5,141,943,369
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2,117,659,536	828,045,329
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		397,238,830,285	233,075,585,720

Nguyễn Thị Thu Huyền

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Phạm Công Thành

Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến Quý IV/2020
1	2	3			6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		88,101,931,607	28,439,681,192	231,110,141,687	126,931,453,634
Chi phí giảm trừ doanh thu	02		13,764,300	4,796,560,723	467,364,836	4,992,542,538
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		88,088,167,307	23,643,120,469	230,642,776,851	121,938,911,096
Giá vốn hàng bán	11		65,777,389,910	20,785,817,267	197,316,237,982	113,054,362,967
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22,310,777,397	2,857,303,202	33,326,538,869	8,884,548,129
Chi phí hoạt động tài chính	21		41,009,066	10,603,699	110,252,928	27,321,633
Chi phí tài chính	22		1,395,092,583	1,476,802,002	5,293,954,460	5,057,923,235
Chi phí lãi vay	23		(3,896,015,304)	1,464,510,326	-	5,026,954,437
Chi phí bán hàng	25		18,532,927,385	1,022,990,976	22,305,395,199	4,056,404,025
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		824,382,375	740,919,994	2,935,681,520	3,161,756,413
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1,599,384,120	(372,806,071)	2,901,760,618	(3,364,213,911)
Thu nhập khác	31		30,360	1,082,663,460	19,812,178	4,554,496,839
Chi phí khác	32		97,482,554	108,252,868	223,572,032	127,738,633
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(97,452,194)	974,410,592	(203,759,854)	4,426,758,206
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,501,931,926	601,604,521	2,698,000,764	1,062,544,295
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		316,549,565	70,554,503	580,341,228	234,498,966
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,185,382,361	531,050,018	2,117,659,536	828,045,329
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				67	87

chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Công Thành

Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Tiến Vinh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2,698,000,764	1,062,544,295
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6,614,047,967	5,462,172,194
03	- Các khoản dự phòng		(282,179,344)	282,179,344
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2,545,891	(4,758,580)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(108,576,030)	(961,269)
06	- Chi phí lãi vay		5,288,605,514	5,026,954,437
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14,212,444,762	11,828,130,421
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5,166,055,814	(5,591,063,712)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(170,885,698,828)	(38,579,048,798)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3,399,906,370)	(3,295,134,006)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		133,141,894	895,055,178
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5,310,860,664)	(5,008,977,752)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(216,639,610)	(2,128,723,927)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(160,301,463,002)	(41,879,762,596)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,141,028,157)	(10,644,910,818)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3,000,000,000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		108,576,030	961,269
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5,032,452,127)	(10,643,949,549)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		157,857,000,000	52,613,000,000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(40,000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		145,928,093,601	96,674,167,726
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(138,681,048,670)	(88,195,087,197)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>165,104,044,931</i>	<i>61,092,040,529</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(229,870,198)	8,568,328,384
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10,444,286,455	1,871,199,491
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2,545,891)	4,758,580
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>10,211,870,366</u>	<u>10,444,286,455</u>

Nguyễn Thị Thu Huyền

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Phạm Công Thành

Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả để bán cho các đối tác trong và ngoài nước; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai, đóng lon và túi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

09
3 T
HÀN
THỰC
NAM
H

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

148
Y
PHÂN
A
K

2.7. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).



2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

3. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	357,880,257	332,729,672
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,853,990,109	10,111,556,783
	<u>10,211,870,366</u>	<u>10,444,286,455</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3,000,000,000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3,000,000,000	-	-	-
	3,000,000,000	-	-	-

(*) Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Senspices Việt Nam	682,072,000	-	10,074,472,900	-
- Công ty Cổ phần HTC Holding	1,202,500,000	-	-	-
- M/S PAK AFGHAN IMPEX	1,597,352,723	-	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Mạnh Cường	3,120,000,000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	511,328,738	-	3,150,752,600	-
	7,113,253,461	-	13,225,225,500	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	764,568,946	-	300,602,164	-
- CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY	40,150,000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	5,572,784	-	325,404,953	-
	810,291,730	-	626,007,117	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2,890,703,341	-	17,355,228,617	-
- Công cụ, dụng cụ	141,989,160	-	147,610,743	-
- Thành phẩm	1,074,063,235	-	940,523,119	(282,179,344)
- Hàng hoá	301,115,263,300	-	115,892,957,729	-
	305,222,019,036	-	134,336,320,208	(282,179,344)

B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12,104,989,844	52,859,563,813	2,031,405,455	1,478,027,547	68,473,986,659
Mua trong kỳ	-	506,072,727	1,397,618,182	237,337,248	2,141,028,157
Số dư cuối kỳ	12,104,989,844	53,365,636,540	3,429,023,637	1,715,364,795	70,615,014,816
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,092,257,172	9,984,623,770	909,935,791	526,810,031	12,513,626,764
Khấu hao trong kỳ	667,138,560	5,322,339,372	327,648,194	243,398,025	6,560,524,151
Số dư cuối kỳ	1,759,395,732	15,306,963,142	1,237,583,985	770,208,056	19,074,150,915
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	11,012,732,672	42,874,940,043	1,121,469,664	951,217,516	55,960,359,895
Tại ngày cuối kỳ	10,345,594,112	38,058,673,398	2,191,439,652	945,156,739	51,540,863,901

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.408.231.764 VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	16,752,727,600	302,619,048	17,055,346,648
Số dư cuối kỳ	16,752,727,600	302,619,048	17,055,346,648
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	98,007,181	98,007,181
- Khấu hao trong kỳ	-	53,523,816	53,523,816
Số dư cuối kỳ	-	151,530,997	151,530,997
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16,752,727,600	204,611,867	16,957,339,467
Tại ngày cuối kỳ	16,752,727,600	151,088,051	16,903,815,651

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.752.727.600 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	21,311,318	16,031,438
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	79,555,670	83,538,018
	100,866,988	99,569,456
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	185,379,898	230,289,045
- Chi phí trả trước dài hạn khác	59,444,117	148,974,396
	244,824,015	379,263,441

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	52,499,208,838	52,499,208,838	144,793,093,601	135,147,778,439	62,144,524,000	62,144,524,000
(i) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	5,452,100,000	5,452,100,000	16,180,394,000	16,137,924,000	5,494,570,000	5,494,570,000
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	38,882,028,838	38,882,028,838	105,813,214,585	100,274,106,423	44,421,137,000	44,421,137,000
(iii) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	6,695,080,000	6,695,080,000	19,869,485,016	15,795,748,016	10,768,817,000	10,768,817,000
(iv) Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội	1,470,000,000	1,470,000,000	1,470,000,000	2,940,000,000	-	-
(v) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	-	-	1,460,000,000	-	1,460,000,000	1,460,000,000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3,021,569,600	3,021,569,600	3,395,315,172	3,188,236,400	3,228,648,372	3,228,648,372
(vi) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	1,500,000,000	1,500,000,000	1,900,000,000	1,500,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000
(vii) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	1,188,236,000	1,188,236,000	1,188,236,000	1,188,236,000	1,188,236,000	1,188,236,000
(viii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công	333,333,600	333,333,600	166,666,800	500,000,400	-	-
(ix) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	140,412,372	-	140,412,372	140,412,372
	55,520,778,438	55,520,778,438	148,188,408,773	138,336,014,839	65,373,172,372	65,373,172,372

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001 - LAV - 210062035 ngày 13/08/2021. Hạn mức cấp tín dụng 5.500.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn tối đa của khoản vay trong hạn mức: không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất trên thửa đất số 427 và hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/10162562/HĐTD ngày 12/10/2021. Hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 VNĐ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay được quy định trên hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo quy định trong hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/10162562/HĐBĐ ngày 15/05/2019.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0049/2021/HĐTD - OCB - CIB ngày 04/10/2021 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VNĐ, hạn mức mở LC tối đa là 10.000.000.000 VNĐ với mục đích: "Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc sản xuất kinh doanh nước uống thảo dược, tiêu, quế, hồi". Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm Quyền sử dụng đất và tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải của Bên được cấp tín dụng.

(iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0231/2020/801-CV ngày 14/5/2020 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 1.470.000.000 VNĐ với mục đích: "Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc sản xuất kinh doanh". Thời hạn vay tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất.

(v): Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 669/2021/HĐTD/MDH/01 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 3.000.000.000 VNĐ với mục đích: "Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh". Thời hạn vay tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

b) Vay dài hạn

- Vay dài hạn	10,383,586,200	10,383,586,200	1,135,000,000	3,533,270,231	7,985,315,969	7,985,315,969
(vi) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	3,400,000,000	3,400,000,000	-	1,500,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000
(vii) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	6,150,253,000	6,150,253,000	-	1,188,236,000	4,962,017,000	4,962,017,000
(viii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công	833,333,200	833,333,200	-	833,333,200	-	-
(ix) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	1,135,000,000	11,701,031	1,123,298,969	1,123,298,969
	10,383,586,200	10,383,586,200	1,135,000,000	3,533,270,231	7,985,315,969	7,985,315,969
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3,021,569,600)	(3,021,569,600)			(3,228,648,372)	(3,228,648,372)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7,362,016,600	7,362,016,600			4,756,667,597	4,756,667,597

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(vi): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4.000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VNĐ cộng biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HĐTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

(vii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD - OCB - DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải của Bên được cấp tín dụng và tài sản được hình thành từ khoản vay.

(viii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công theo Hợp đồng cho vay số 30062020-3562014-01-SME ngày 01/07/2020 dùng để thanh toán theo Hợp đồng mua bán nguyên liệu số 04/05/2020/HDNT/VNH-VDK ký ngày 04/05/2020. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các Khế ước nhận nợ.

(ix): Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYPDUOCLIEUVATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVĐ ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7.4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay.



12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Cường	-	-	1,117,364,800	1,117,364,800
- Phùng Thị Toán	256,157,763	256,157,763	-	-
- Công ty cổ phần Nuts House	180,306,000	180,306,000	-	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	418,000,000	418,000,000	259,920,000	259,920,000
- Phải trả các đối tượng khác	491,939,950	491,939,950	2,166,557,064	2,166,557,064
	1,346,403,713	1,346,403,713	3,543,841,864	3,543,841,864

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- IMRAN USMAN ENTERPRISES	113,425,182	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	-	76,441,248
- M.PANKAJ	-	1,257,845,370
- MOLVIZADAH SONS GEN TRD LLC	226,740,000	-
- Công ty cổ phần Dịch vụ truyền thông thương hiệu Việt	82,218,963	-
- Người mua trả tiền trước khác	51,619,780	15,066,352
	474,003,925	1,349,352,970

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	166,566,576	580,341,228	216,639,610	530,268,194
- Thuế thu nhập cá nhân	119,411,199	50,518,527	147,015,998	22,913,728
- Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	116,396,094	116,396,094	-
	285,977,775	751,255,849	484,051,702	553,181,922

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	85,123,925	107,379,075
	85,123,925	107,379,075

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	1,282,804	150,179,946
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,330,665	181,009,750
	35,613,469	331,189,696

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	158,399,960,000	(187,000,000)	5,969,988,698	164,182,948,698
Tăng vốn trong kỳ này	158,000,000,000	(143,000,000)	-	157,857,000,000
Lãi trong kỳ này	-	-	2,117,659,536	2,117,659,536
Số dư cuối kỳ này	316,399,960,000	(330,000,000)	8,087,648,234	324,157,608,234

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Cổ đông sáng lập				
Ông Bùi Tiến Vinh	7,200,000,000	2.28%	18,000,000,000	11.36%
Ông Phạm Công Thành	-	0.00%	3,000,000,000	1.89%
Ông Nguyễn Thế Hùng	-	0.00%	3,000,000,000	1.89%
Các cổ đông lớn				
Bà Nguyễn Thị Mùi	-	0.00%	20,160,000,000	12.73%
Bà Lê Thị Mai	-	0.00%	12,000,000,000	7.58%
Bà Nguyễn Thị Ty	8,000,000,000	2.53%	8,000,000,000	5.05%
Ông Nguyễn Đình Quyết	7,920,000,000	2.50%	7,920,000,000	5.00%
Bà Nguyễn Thị Ngân	7,920,000,000	2.50%	7,920,000,000	5.00%
Ông Nguyễn Văn Tước	15,500,000,000	4.90%	-	0.00%
Ông Trịnh Như Thiết	15,500,000,000	4.90%	-	0.00%
Bà Nguyễn Thị Thân	15,000,000,000	4.74%	-	-
Ông Tạ Thanh Thao	15,000,000,000	4.74%	-	0.00%
Ông Trương Văn Dịu	14,500,000,000	4.58%	-	0.00%
Ông Nguyễn Thế Nguyên	14,500,000,000	4.58%	-	0.00%
Bà Nguyễn Việt Nhung	13,000,000,000	4.11%	-	0.00%
Ông Trần Anh Hùng	12,500,000,000	3.95%	-	0.00%
Ông Trần Nhật Thành	11,500,000,000	3.63%	-	0.00%
Bà Nguyễn Thị Hạnh	11,000,000,000	3.48%	-	0.00%
Ông Nguyễn Song Toàn	10,000,000,000	3.16%	-	0.00%
Bà Lê Thuỳ Linh	10,000,000,000	3.16%	-	0.00%
Các cổ đông còn lại	127,360,000,000	40.25%	78,400,000,000	49.49%
	316,400,000,000	100%	158,400,000,000	100%

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	211,748,768,136	117,543,877,232
Doanh thu bán thành phẩm	18,586,094,403	9,197,971,536
Doanh thu bán vật liệu, gia công	775,279,148	189,604,866
	231,110,141,687	126,931,453,634

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1,944,376	4,328,647
Hàng bán bị trả lại	465,420,460	4,988,213,891
Giảm giá hàng bán	-	-
	467,364,836	4,992,542,538

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	182,603,162,703	101,233,907,720
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14,134,070,624	11,365,343,861
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(282,179,344)	282,179,344
Giá vốn vật liệu đã bán, gia công	579,004,655	172,932,042
	197,316,237,982	113,054,362,967

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	108,576,030	961,269
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,676,898	26,360,364
	110,252,928	27,321,633

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,288,605,514	5,026,954,437
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,803,055	30,968,798
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2,545,891	-
	5,293,954,460	5,057,923,235

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37,240,000	43,581,700
Chi phí nhân công	1,200,477,023	2,696,138,661
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	94,384,299	118,365,749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34,266,588	34,266,588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,676,356,969	455,758,147
Chi phí khác bằng tiền	262,670,320	708,293,180
	22,305,395,199	4,056,404,025

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,532,860	59,210,991
Chi phí nhân công	1,173,407,741	1,004,656,833
Chi phí đồ dùng văn phòng	345,385,296	421,223,486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	461,403,275	382,198,968
Thuế, phí, lệ phí	96,627,256	87,574,138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	388,453,870	439,064,911
Chi phí khác bằng tiền	454,871,222	767,827,086
	2,935,681,520	3,161,756,413

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hủy cọc hợp đồng xuất khẩu	-	4,536,425,173
Các khoản khác	19,812,178	18,071,666
	19,812,178	4,554,496,839

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền chậm nộp	96,828,483	-
Các khoản bị phạt	25,000,000	119,930,921
Chi phí khác	101,743,549	7,807,712
	223,572,032	127,738,633

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2,698,000,764	1,062,544,295
Các khoản điều chỉnh tăng	203,705,376	127,738,633
- Chi phí không hợp lệ	203,705,376	127,738,633
Thu nhập tính thuế TNDN	2,901,706,140	1,190,282,928
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		238,056,586
Giảm thuế theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP		71,416,976
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	580,341,228	166,639,610
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	67,859,356
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	166,566,576	2,060,791,537
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(216,639,610)	(2,128,723,927)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	530,268,194	166,566,576

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2,117,659,536	828,045,329
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2,117,659,536	828,045,329
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31,640,000	9,533,333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	67	87

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Phạm Công Thành
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

0914
CÔNG TY
HẠN
THỰC PH
NAM
HÀ

Số: 20.01/2022/CVGT-VHE

-----oOo-----

(V/v: Giải trình biến động LNST

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Quý4/2021)

Kính gửi: - **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI**

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**

Mã chứng khoán: **VHE**

Địa chỉ trụ sở chính: số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Tp.Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III, Thông tư 96/2020/TT-BTC, ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam xin giải trình như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	% tăng/ giảm
1	Doanh thu thuần	88,101,931,607	28,439,681,192	59,662,250,415	209.79%
2	LNST TNDN	1,185,382,316	531,050,018	654,332,343	123.21%

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2021 tăng 123.21% so với quý 4 năm 2020 nguyên nhân là do:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 209.79% do doanh thu bán hàng nông sản tăng mạnh. Mặc dù doanh thu tăng nhưng các khoản chi phí cố định không thay đổi, đồng thời trong kỳ chi phí bán hàng tăng mạnh dẫn đến lợi nhuận chỉ tăng 123.21%.

+ Bên cạnh đó doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh do trong kỳ Công ty có khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng BIDV.

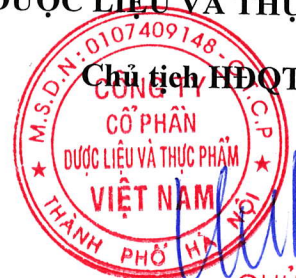
Trân trọng cảm ơn!

Nơi gửi:

- Như trên;

- Lưu: VT

CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Tiến Vinh

